TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **81**/2019/DS-PT
Ngày: 09-7-2019
V/v:"Tranh chấp chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, yêu cầu xử lý tài sản trên đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyết định 1471/QĐ-UBND ngày 18/6/2015 của UBND huyện T1"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Mai Xuân Thành**

Các Thẩm phán: Ông **Đặng Kim Nhân**

Ông **Võ Ngọc Thông**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Văn Thị Mỹ Thảo**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Thế Vinh**, Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 44/2018/TLPT-DS ngày 19/12/2018 về *"Tranh chấp chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, yêu cầu xử lý tài sản trên đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyết định 1471/QĐ-UBND ngày 18/6/2015 của UBND huyện T1"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 26/2018/DS-ST ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 669/2019/QĐ-PT ngày 20 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Bà **Nguyễn Thị P**. Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện T1, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông **Phan Thanh V** – Luật sư thuộc văn phòng Luật sư Q – Đoàn luật sư tỉnh Quảng ngãi, có mặt.

* ***Bị đơn*****:** Bà **Nguyễn Thị H**. Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện T1, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Uỷ ban nhân dân huyện T1.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Xuân B** - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T1. Địa chỉ: huyện T1, tỉnh Quảng Ngãi, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Cụ **Vũ Huỳnh L**. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên bị đơn, vắng mặt.

Địa chỉ: thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ Vũ Huỳnh L: Ông **Nguyễn Vi Q**; địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi. (Văn bản ủy quyền ngày 20/3/2018), có mặt.

3. Bà **Ung Thị C.** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên bị đơn. Địa chỉ: tỉnh Bình Thuận, có mặt.

4. Bà **Ung Thị L1**. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên bị đơn. Địa chỉ: tỉnh Bình Thuận, vắng mặt.

5. Ông **Đỗ Ngọc D**. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên bị đơn. Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện T1, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt

Người kháng cáo: bị đơn - bà Nguyễn Thị H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Đỗ Ngọc D, bà Ung Thị C, cụ Vũ Huỳnh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 01/3/2017, bản tự khai ngày 21/3/2017 lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị P trình bày:

Cha, mẹ đẻ của bà là cụ Võ Thị T (chết năm 2012) và cụ Nguyễn Phú C1 (chết năm 1956). Sau khi cha bà chết, mẹ bà sinh em gái bà là Nguyễn Thị H. Nguyên thửa đất số 01, tờ bản đồ số 6, xã T, huyện T1 là của mẹ bà được bác ruột là cụ Võ K lưu hạ lại, có diện tích khoảng 6.000m^2, giới cận: Phía Đông: giáp vườn ông Huỳnh T, Lê Thanh H và bà Y; Phía Tây: giáp đường đi vào xóm và giáp vườn các ông Đỗ Ngọc T, Đỗ Ngọc M; Phía Nam: giáp vườn ông Huỳnh Đ; Phía Bắc giáp tỉnh lộ 622; năm 1962 mẹ bà về ở với cụ Võ K, chăm sóc cụ K trên mảnh vườn này, đến năm 1965 cụ Võ K chết, mẹ bà tiếp tục quản lý, sử dụng cho đến khi mất gần năm mươi năm, đã xây dựng nhà ở cấp 4. Ngày 13/12/1999, mẹ bà được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 5.820m^2, thuộc thửađất số 01, tờ bản đồ số 6, xã T, huyện T1, tỉnh Quảng Ngãi. Năm2012, mẹ bà chết thì bà được UBND xã T thông báo số 3313/TB-UBND về việc công khai kết quả phân chia tài sản theo di chúc của mẹ bà có nội dungmẹ bà đã giao toàn bộ nhà, đất cho cậu Bà là ông Vũ Huỳnh L, di

chúc ngày 25/8/2010, bà cho rằng di chúc này không hợp pháp nên bà yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T1 chia di sản của mẹ bà theo qui định của pháp luật, cụ thể: Bà yêu cầu chia đôi diện tích đất 5.820m^2, thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 6 xã T, huyện T1, bà và bà H mỗi người nhận một nửa; Đối với căn nhà cấp 4, diện tích khoảng 53,3m^2 bà yêu cầu nhận nhà và thanh toán lại 1/4 giá trị cho bà Nguyễn Thị H. Đối với 05 cây dừa và 01 cây bạch đàn thì cây nằm trên phần đất của ai thì thanh toán lại 1/2 giá trị cho người không sử dụng. Ngày 10/8/2017, bà có đơn khởi kiện thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện với nội dung: Bà yêu cầu chia đôi diện tích đất theo đo đạc thực tế là 6.067,6 m^2 của Trung tâm Trắc địa và quan trắc môi trường Quảng Ngãi đo đạc ngày 08/3/2016; Bà yêu cầu nhận căn nhà cấp 4 trên đất với diện tích 53,6m^2 và thanh toán lại ½ giá trị cho bà H; Bà không yêu cầu chia 05 cây dừa, 01 cây bạch đàn nếu nằm trên phần đất của ai thì người đó được hưởng và bà yêu cầu Tòa án xem xét xử lý các tài sản khác trên đất.

Tại bản tự khai ngày 23/5/2017, ngày 22/6/2017, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 6, tại xã T, huyện T1 là đất của tộc họ Võ, không phải mua bán, đất này có trích lục của Sở địa chính tỉnh Quảng Ngãi thuộc chính phủ Đại nam trung kỳ cấp cho bà cố ngoại bà là Phan Thị D, cụ K quản lý sử dụng, khi cụ Võ K còn sống có nói với mẹ bà "Khi nào cậu L về thì giao lại cho cậu". Năm 1975 cụ L về quê thăm những người còn sống, năm 1987 mẹ bà giao trích lục đứng tên bà Phan Thị D cho cụ Vũ Huỳnh L để lo giỗ chạp và định đoạt. Năm 1995 cụ Vũ Huỳnh L, cụ Võ Thị H và cụ Võ Thị T bàn bạc thống nhất giao cho bà P quản lý, sử dụng mảnh vườn để lo thờ cúng nhưng bà P không đồng ý nên cả ba người thống nhất giao mảnh vườn cho bà. Ngày 25/8/2010, cụ T có để lại di chúc bổ sung cụ L, cụ H vào di chúc. Nay bà P khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản bà không đồng ý. Đối với nhà cấp 4 trên đất là do cụ Vũ Huỳnh L và vợ chồng bà xây dựng, 01 cây bạch đàn, 05 cây dừa do chồng bà trồng, trụ bê tông, lưới B40 do vợ chồng bà bỏ tiền ra xây dựng. Ngoài ra, bà yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T1 hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Võ Thị T vì đất này là của ông bà để lại không phải của cụ T, đồng thời bà yêu cầu cầu Tòa án xem xét hủy Quyết định 1471 ngày 18/6/2015 của UBND huyện T1.

Tại bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Nguyễn Vi Q, người được ông Vũ Huỳnh L ủy quyền trình bày:

Thửa đất số 01 tờ bản đồ số 6 diện tích 5.820m^2 tại thôn B xã T là đất do ông bà tổ tiên họ Võ để lại qua bốn đời. Ông Võ P sinh hạ bảy người con (bốn người chết trước năm 1945), bà Võ Thị T chết năm 2012, bà Võ Thị H chết năm 2013, nay còn lại ông Vũ Huỳnh L. Ông Võ K có 01 con gái (vợ con ông K chết

trước năm 1960), ông K chết năm 1965. Ông L là con trai ông P tham gia cách mạng năm 1946, năm 1954 tập kết ra miền bắc. Khi ông Võ K ốm nặng bà T lấy chồng gần đó về chăm sóc, năm 1965 ông K chết. Khi còn sống ông Võ K căn dặn bà T "nếu ông Lương còn sống trở về thì giao mảnh đất này cho ông L để lo thờ cúng ông bà tổ tiên. Nay bà P yêu cầu chia thừa kế ông không đồng ý, vì đất này của tộc họ để thờ cúng, không được mua bán, tặng cho, chia chác. Đồng thời ông yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Võ Thị T, yêu cầu hủy Quyết định 1471 ngày 18/6/2015 của UBND huyện T1.

Tại bản tự khai ngày 22/6/2017, 31/7/2017, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Ngọc D trình bày:

Năm 1980 ông lấy vợ là bà Nguyễn Thị H, mẹ vợ ông là cụ Võ Thị T bảo ông ở rể nên ông ở phía vợ, lúc đó bà Nguyễn Thị P đã lấy chồng theo chồng không ở với cụ T. Năm 1988, ông cũng làm nhà trên thửa đất số 01, tờ bản đồ số 6, thôn B, xã T, huyện T1, hiện nay nhà này không còn nữa. Năm 1997 ông xin nhà nước cấp đất và năm 2000, gia đình ông ra ở riêng cho đến nay. Theo ông biết, năm 1987 cụ Vũ Huỳnh L về lo giỗ thì mẹ vợ ông có giao trích lục mang tên Phan Thị D cho cụ L. Năm 1997, cụ L về đưa 10.000.000 đồng để làm lại nhà, còn lại bao nhiêu vợ chồng ông lo liệu. Năm 1999, cụ L về và thống nhất giao cho vợ ông lo giỗ chạp. Năm 2003, vợ chồng ông xây nhà vệ sinh. Năm 2006, vợ chồng ông làm tường rào, lưới B40, 05 cây dừa do ông và ông Đỗ Ngọc L trồng vào năm 1984. Nay, bà P khởi kiện chia di sản thừa kế ông không đồng ý.

Tại bản tự khai ngày 27/6/2017, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ung Thị C và là người đại diện theo ủy quyền của bà Ung Thị L1 trình bày:

Các bà là con đẻ của cụ Võ Thị H. Nguồn gốc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 6, thôn B, xã T, huyện T1 là của ông bà, tổ tiên để lại, có trích lục từ năm 1939, mang tên Phan Thị D. Năm 1964 cụ Võ K giao toàn bộ đất, nhà cho cụ T và dặn khi nào cụ L về thì giao lại cho cụ L. Năm 1987 cụ L về quê thì cụ T giao lại toàn bộ giấy tờ cho cụ L. Năm 1997, cụ L đem tiền về xây nhà, vật liệu xây dựng là của vợ chồng bà H. Bà không có đóng góp gì xây dựng nhà cửa hay trồng trọt trên đất. Nay, bà P khởi kiện chia thừa kế bà không đồng ý, đồng thời bà yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Võ Thị T vì đất này là của ông bà để lại không phải của cụ T và hủy Quyết định 1471 ngày 18/6/2015 của UBND huyện T1.

Tại bản tự khai ngày 13/11/2017, 20/3/2018 lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (UBND huyện T1) trình bày:

Năm 1999, thực hiện Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ và Thông tư số 346 ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính, bà Võ Thị T đăng ký, kê khai thửa đất số 01, tờ bản đồ số 6, xã T, huyện T1 và được Hội đồng xét giao đất xã T xét duyệt đủ điều kiện và UBND xã T lập tờ trình đề nghị UBND huyện T1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 13/12/1999 UBND huyện T1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Võ Thị T số 01247/QSDĐ/248/1999/QĐ-UB tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 6, xã T, diện tích 5.820 m^2 (400m^2 đất ở, 5.420m^2 đất vườn). Tại thời điểm đăng ký, kê khai hộ bà Võ Thị T không cung cấp các giấy tờ liên quan đến thửa đất, UBND huyện xét quá trình sử dụng đất ổn định, lâu dài, không có tranh chấp, nên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Võ Thị T là đúng qui định về đất đai.

Khi UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Võ Thị T thì năm 2011, trên cơ sở biên bản họp gia đình và bản di chúc, ông Vũ Huỳnh L nộp hồ sơ đề nghị cấp đồng quyền sử dụng đất cho bà Võ Thị T, bà Võ Thị H, ông Vũ Huỳnh L. Sau đó, UBND huyện T1 ban hành Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 18/01/2011 về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Võ Thị T. Năm 2013, bà Nguyễn Thị P khiếu nại Quyết định số 71. Qua xem xét hồ sơ, UBND huyện T1 nhận thấy việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với lý do bổ sung người đồng quyền sử dụng đất không được qui định tại Luật đất đai 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Vì vậy, UBND huyện T1 ban hành Quyết định số 1471/QĐ-UBND ngày 18/6/2015 về việc hủy bỏ Quyết định số 71/QĐ- UBND ngày 18/01/2011 là đúng theo qui định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2018/DS-ST ngày 10 tháng 10 năm 2018, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ vào: Điều 26, Điều 34, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 651 BLDS 2015, Điều 674, Điều 675, Điều 676, Điều 733, Điều 734, Điều 735 BLDS 2005; Điều 12, 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH của ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P về yêu cầu chia di sản thừa kế; Không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Võ Thị T và quyết định số 1471/QĐ-UBND ngày 18/6/2015 UBND huyện T1 của bà Nguvễn Thị H, bà Ung Thị C, cụ Vũ Huỳnh L.

Tuyên xử:

1. Chia, giao cho bà Nguyễn Thị H quyền sử dụng đất có diện tích 3.083,8 m^2, trong đó có 200 m^2 đất ở, 2.883,8 m^2 đất vườn thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 6, xã T, huyện T1. Phần diện tích đất chia cho bà H có 231,5 m^2 đất hành lang an toàn giao thông đường bộ, (được đánh số S2, trong sơ đồ kèm theo bản án), có giới cận:

Bắc: giáp Quốc lộ 24 C dài 37,1 m

Nam: Giáp đất ông Huỳnh Đ dài 34,62 m

Đông: Giáp Đông giáp đất ông Huỳnh T và ông Lê Thanh H

Tây: Giáp đất chia cho bà Nguyễn Thị P dài 98,93m.

2. Chia, giao cho bà Nguyễn Thị P quyền sử dụng đất có diện tích 2.983,8 m^2, trong đó có 200 m^2 đất ở, 2.783,8 m^2 đất vườn thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 6, xã T, huyện T1. Phần diện tích đất chia cho bà P có 180,8 m^2 đất hành lang an toàn giao thông đường bộ, (được đánh số S1, trong sơ đồ kèm theo bản án), có giới cận:

Bắc: Giáp Quốc lộ 24 C dài 27.26 m

Nam: Giáp dất ông Huỳnh Đ dài 28,52 m

Đông: Giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị H dài 98,93 m

Tây: Giáp đường đi vào xóm.

Tất cả các thửa đất đều có sơ đồ kèm theo bản án và sơ đồ là một bộ phận không thể tách rời khỏi bản án này.

3. Giao cho bà Nguyễn Thị H 01 căn nhà cấp 4A; 02 cây dừa nằm trên phần đất chia cho bà H cho bà H sở hữu, sử dụng và tất cả những cây cối khác do vợ chồng bà H, ông D trồng có trên phần đất chia cho bà H tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 6 cho bà H, ông D sở hữu, sử dụng.

Bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm thanh toán lại giá trị 1/2 căn nhà cấp 4 là 35.373.056 đồng và 1/2 giá trị 02 cây dừa là 500.000 đồng cho bà P. Tổng cộng: 35.873.056 đ (ba lăm triệu tám trăm bảy ba ngàn không trăm năm sáu đồng).

4. Giao cho bà Nguyễn Thị P sở hữu, sử dụng các cây trồng trên đất phần đất chia cho mình gồm có: 01 cây bạch đàn, 03 cây dừa và các cây của vợ chồng bà H, ông D: 02 cây bạch đàn, 01 cây vú sữa, 01 cây thầu đâu, 01 cây ổi, 01 cây sung.

Bà P có trách nhiệm thanh toán 1/2 giá trị 01 cây bạch đàn là 1.000.000 đồng, 1/2 giá trị của 03 cây dừa: 750.000 đồng cho bà H, và thanh toán giá trị

các cây trồng của vợ chồng bà H, ông D là: 02 cây bạch đàn: 2.000.000 đồng, 01 cây vú sữa: 140.000 đồng, 01 cây ổi: 120.000đ, 01 cây thầu đâu: 20.000 đồng, 1.229 cây keo con giá trị 614.500đ. Tổng cộng: 4.644.500đ (bốn triệu sáu trăm bốn bốn ngàn năm trăm đồng) cho vợ chồng bà H, ông D.

Ngoài ra, trên phần đất của bà P có trụ bê tông, lưới B40 do vợ chồng bà H, ông D xây dựng, buộc bà Nguyễn Thị P phải thanh toán lại cho vợ chồng bà H, ông D là 14.276.324đ. (Mười bốn triệu hai trăm bảy sáu ngàn ba trăm hai bốn đồng)

Bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền để chỉnh lý biến động quyền sử dụng đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng hiện trạng được giao quản lý, sử dụng.

6. Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị H, Ung Thị C, cụ Vũ Huỳnh L về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Võ Thị T số 01247/QSDĐ/248/1999/QĐ-UB ngày 13/12/1999 và Quyết định số 1471/QĐ-UBND ngày 18/6/2015 của UBND huyện T1.

7. Buộc bà Nguyễn Thị H phải thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị P

4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 07 tháng 11 năm 2018, bà Nguyễn Thị H, ông Đỗ Ngọc D; bà Ung Thị C kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2018/DS-ST ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Ngày 08 tháng 11 năm 2018, cụ Vũ Huỳnh L kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2018/DS-ST ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà Nguyễn Thị H, ông Đỗ Ngọc D; bà Ung Thị C, cụ Vũ Huỳnh L vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, các đương sự không hòa giải với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên quyết định án sơ thẩm

Trong phần phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án; Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, ông Đỗ Ngọc D; bà Ung Thị C cụ Vũ Huỳnh L. Hủy quyết định của bản án sơ thẩm, do tòa án cấp sơ thẩm xác định không đúng người để lại di sản

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện và đầy đủ chứng cứ hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật chính cần giải quyết trong vụ án là " *Tranh chấp chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất ..*" là đúng pháp luật. Xét về nguồn gốc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 6, xã T, diện tích 5.820m^2 (400m^2 đất ở, 5.420m^2 đất vườn). Ngày 13/12/1999 UBND huyện T1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Võ Thị T số 01247/QSDĐ/248/1999/QĐ-UB, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.1] Các bên đương sự đều thừa nhận, vào năm 1962 bà Võ Thị T về ở với bác ruột là cố Võ K trên diện tích đất nêu trên. Năm 1965 cố K chết thì bà T vẫn tiếp tục quản lý, và xây dựng, sửa chữa nhà cấp 4 để ở trên diện tích đất trên.

[1.2] Ngày 13/12/1999 bà Võ Thị T được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 5.820m^2, thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 6, xã T, huyện T1, tỉnh Quảng Ngãi.

[2] Xét đơn kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có cùng một nội dung cho rằng diện tích đất nêu trên là của cố Phan Thị D để lại (Cố Phan Thị D là mẹ của cố Võ K, Võ P). Chứng cứ của người kháng cáo đưa ra là bản "*Trích lục Đại nam trung kỳ mang tên Phan Thị D*". Biên bản họp gia đình, giữa cụ Võ L2, cụ Võ Thị T và cụ Võ H, cũng như giấy đề nghị của cụ Võ Thị T đề nghị công nhận tên 02 người là cụ Vũ Huỳnh L và cụ Võ H cùng đứng tên trong GCNQSD đất.

[2.1] Về phía nguyên đơn không thừa nhận và cho rằng không biết trích lục này và cụ T đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất nên tài sản nêu trên là của cụ T.

[2.2] Tòa án cấp sơ thẩm có văn bản đề nghị Trung tâm công nghệ thông tin TN & MT thuộc Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Quảng Ngãi có văn bản trả lời rõ về tính liên quan giữa hồ sơ đất đai thể hiện tại bản "*Trích lục Đại nam*

trung kỳ mang tên Phan Thị D" với hồ sơ đất đai mà cụ Võ Thị T được cấp GCNQSD đất (BL 1155)

Ngày 20/8/2018 Trung tâm công nghệ thông tin TN & MT thuộc Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Quảng Ngãi có văn bản trả lời "không có hồ sơ lưu trữ bản đồ thôn B, xã B, huyện B như giấy Đại nam trung kỳ Chánh phủ, (BL1156) nên không có cơ sở xác định".

[2.3] Hội đồng xét xử xét thấy: Trong vụ án này các đương sự không thống nhất và có tranh chấp với nhau về người để lại di sản thừa kế. Nguyên đơn cho rằng di sản là của cụ Võ Thị T để lại, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thì cho rằng di sản là của Cố Phan Thị D để lại, Cố D chết để lại cho 02 con là cố Võ P và Võ K, 02 cố Võ P, Võ K chết thì di sản để lại cho những người hàng thừa kế tiếp theo gồm cụ L, cụ H và cụ T. Đồng thời bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan yêu cầu hủy GCNQSD đất đã cấp cho cụ Võ Thị T.

[3] Xét chứng cứ của các bên xuất trình, Tòa án thu thập được và việc đánh giá chứng cứ của tòa án sơ thẩm. Hội đồng xét xử xét thấy: Việc đánh giá chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm để cho rằng di sản tranh chấp là của cụ Võ Thị T để lại, từ đó xác định bà P, bà H là người được hưởng di sản thừa kế là chưa đủ cơ sở vững chắc bởi những căn cứ sau.

[3.1] Chứng cứ của bà P đưa ra là Giấy chứng nhận QSD đất mà cụ Võ Thị T đã được cấp năm 1999. Bà P cho rằng nhà đất là của cố K cho cụ Võ Thị T vì cụ T ở với cố K, sau khi cố K chết thì cụ Võ Thị T tiếp tục quản lý và sử dụng nhà đất. Tuy nhiên bà P cũng thừa nhận không có Giấy tờ chứng minh nguồn gốc tài sản đó là của cố K, đồng thời cũng không có giấy tờ tặng cho tài sản giữa cố K và cụ T. Tại bản tự khai và trong qúa trình giải quyết vụ án, Ủy ban nhân dân huyện T1 trình bày việc cấp GCNQSD đất cho cụ T vào năm 1999 với nội dung "*do bà Võ Thị T có kê khai vào năm 1999. Tại thời điểm kê khai hộ bà T không cung cấp các giấy tờ liên quan đến thửa đất, Ủy ban nhân dân huyện xét quá trình sử dụng đất ổn định lâu dài, không có tranh chấp nên cấp giấy CNQSD đất cho bà T*". Khi xem xét đến đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 28/9/1999 của cụ Võ Thị T (BL 845) thể hiện cụ T kê khai 03 diện tích đất trong đó có diện tích đất 5.820m^2 thuộc thửa số 1 tờ bản đồ số 6 là đất thổ cư có nguồn gốc "ông bà lưu hạ".

Xét chứng cứ và ý kiến của bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Hội đồng xét xử xét thấy; Tại biên bản họp gia đình ngày 07/4/2008 (BL132) giữa 03 người là cụ T, cụ L và cụ H về việc thống nhất di sản để làm

nơi thờ cúng thì đều thừa nhận tài sản trên là của cha mẹ để lại. Và đơn đề nghị ngày 2/3/2008 của cụ Võ Thị T v/v thừa nhận là người đứng tên trên GCNQSD đất và nhất trí để 02 em là Võ H và Vũ Huỳnh L là người có quyền lợi liên quan đến diện tích đất trên cùng đứng tên. Ngoài ra còn có chứng cứ là bản *trích lục Đại Nam trung kỳ chánh phủ (Tỉnh Quảng Ngãi – sở địa Chánh) cấp cho cố Phan Thị D một diện tích đất là 1 mẫu một sào 02 thước vào năm 1939.*

Những nội dung các bên đều thừa nhận**:** Diện tích đất nêu trên ngoài nhà ra trên đất còn có mồ mả của họ tộc trong đó có mả của cố D. Bà P là nguyên đơn cũng thừa nhận cụ Võ Thị T có sang ở với cố K từ năm 1962 khi cố K qua đời thì cụ T vẫn tiếp tục quản lý tài sản nêu trên.

Từ những viện dẫn và phân tích nêu trên thấy rằng có căn cứ để khẳng định di sản nêu trên là của cố Phan Thị D để lại khi cố D mất để lại cho 02 con là cố K Và cố P, (Cố K không có con). Nay 02 cố K và P đã mất thì di sản thuộc hàng thừa kế tiếp theo đó là cụ ông Võ L2, cụ Võ H, Võ Thị T. Cụ H và cụ T đã qua đời thì các con của 02 cụ được hưởng phần di sản của 02 Cụ được chia. Trong đó có tính đến phần lớn công sức đóng góp tôn tạo bảo quản di sản của cụ Võ Thị T, và người quản lý sau này. Kháng cáo của bị đơn và người liên quan là có cơ sở chấp nhận.

Khi đánh giá chứng cứ bản án sơ thẩm không chấp nhận chứng cứ là bản trích lục Đại Nam trung kỳ chánh phủ (Tỉnh Quảng Ngãi – sở địa Chánh) cấp cho cố Phan Thị D năm 1939 vì cho rằng, "Tòa án có công văn hỏi Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Quảng Ngãi về xác định việc liên quan giữa hồ sơ đất cấp cho bà T và bản trích lục Đại Nam trung kỳ chánh phủ (Tỉnh Quảng Ngãi – sở địa Chánh) cấp cho cố Phan Thị D thì được trả lời, không có hồ sơ lưu trữ bản đồ thôn B, xã B tỉnh Quảng Ngãi như Giấy đại Nam trung kỳ chánh phủ nên không có cơ sở xác định". Việc đánh giá chứng cứ như vậy là chưa toàn diện và phản ánh đúng bản chất sự việc. Trên đất hiện nay có mộ của cố D cũng như những người trong họ tộc như các bên thừa nhận.

Do án sơ thẩm đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ dẫn đến việc xác định chưa chính xác người để lại di sản do đó cần phải hủy án sơ thẩm, để cấp sơ thẩm xem xét thu thập và đánh giá chứng cứ một cách toàn diện nhằm đảm bảo đúng bản chất nội dung sự việc, bảo đảm quyền lợi ích của các bên đương sự.

Án phí: người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm:

Vì các lẽ nêu trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, 310 Bộ luật Tố tụng dân sự:

1. Chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, ông Đỗ Ngọc D; bà Ung Thị C ông Vũ Huỳnh L. Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2018/DS-ST ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

2. Giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giải quyết lại vụ án theo trình tự sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H, ông Đỗ Ngọc D; bà Ung Thị C, cụ Vũ Huỳnh L mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tạm ứng theo các biên lai số: 0004232 và 0004231, 0004230, 0004234 ngày 20/11/2018 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

Bản án này là phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *TAND tối cao;*
- *VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;*
- *TAND tỉnh Quảng Ngãi;*
- *VKSND tỉnh Quảng Ngãi;*
- *Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án;*
- *Lưu án văn, Phòng HCTP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Mai Xuân Thành